

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2018/DS-PT.

Ngày 27/11/2018.

V/v : "Tranh chấp quyền sử dụng
đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại
ngoài hợp đồng"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Như Hiên.

Ông Dương Thế Vinh.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đức Sơn– Kiểm sát viên.

Trong ngày 27/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2018/TLPT- DS ngày 23/5/2018 Về việc: " Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS – ST ngày 02/04/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2018/QĐ-PT ngày 13/7/2018; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 205 ngày 16/7/2018 và các Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2018/QĐ-PT ngày 01/8/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 72 /2018/QĐ-PT ngày 14/8/ 2018; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 26 ngày 28/8/2018; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 07 ngày 28/9/2018; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 19/2018/QĐ-PT ngày 05/11/2018; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2018/QĐ-PT ngày 05/11/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 106/2018/QĐ-PT ngày 23/11/2018 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Đặng Duy L1 - Sinh năm 1954. (Có mặt)

Trú quán: Thôn Ruồng, xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

***Bị đơn:** 1. Chị Nguyễn Thị L2 - Sinh năm 1980. (Có mặt)

2. Chị Nguyễn Thị T - Sinh năm 1978. (Có mặt)

Cùng trú quán: Thôn R, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị Nguyễn Thị L2 :** Ông Đường Văn Q – Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH một thành viên Đ – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang. (Có mặt).

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Đặng Văn X - Sinh năm 1975. (Vắng mặt)

2. Anh Đặng Văn N - Sinh năm 1977. (Vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị V - Sinh năm 1956. (Vắng mặt)

4. Anh Đặng Văn H - Sinh năm 1990. (Vắng mặt)

5. Chị Hoàng Thị S - Sinh năm 1995. (Vắng mặt)

(Bà Nguyễn Thị V, anh Đặng Văn H, chị Hoàng Thị S ủy quyền cho ông Đặng Duy L1 đại diện tham gia tố tụng).

Cùng trú quán: Thôn R, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

6. Ủy ban nhân dân huyện L do ông Bạch Đức H - Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường huyện L là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện L. (Vắng mặt)

*** Người kháng cáo:** Bị đơn chị Nguyễn Thị L2, chị Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24/04/2016, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 12/12/2017 những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của nguyên đơn ông Đặng Duy L1 trình bày:

Năm 1998 thực hiện chủ trương giao đất giao rừng cho các hộ canh tác, quản lý theo Nghị định số: 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 về giao đất, giao rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ổn định sản xuất kinh doanh lâu dài. Gia đình ông đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Lâm Nghiệp cùng 76 hộ gia đình thuộc xã Đ. Diện tích đất gia đình ông được cấp là 0.6ha đất rừng thuộc lô Ko, khoảnh 16 rừng gốc Lọng thuộc thôn R, xã Đ, huyện L. Số sổ là: 389/GĐGR ngày 31/12/1998 đứng tên ông. Sau khi nhận giao đất gia đình ông đã tiến hành khai phá tu bổ rừng thường xuyên. Vào năm 2009 có chủ trương của nhà nước đắp đập để làm hồ chứa nước phục vụ tưới tiêu thì diện tích đất trên của ông nằm trong khu vực lòng hồ, sau khi khảo

sát thì diện tích đất trên của gia đình ông thuộc diện thu hồi, tuy nhiên thời điểm đó mới chỉ có lập danh sách chứ chưa có quyết định thu hồi. Sau đó đơn vị bộ đội đã đến tiến hành phát quang, chặt cây rừng tại khu vực lòng hồ trong đó có diện tích đất của ông và tiến hành dò mìn. Diện tích trên sau khi được phát quang gia đình ông trồng sắn trên đất, chị Nguyễn Thị L2 và chị Nguyễn Thị T là người cùng thôn và cũng là các cháu có quan hệ họ hàng với ông cũng đến đó để trồng sắn, do là trồng cây ngắn ngày trên đất và cho rằng diện tích đất sắp bị thu hồi để làm đập thủy lợi nên ông để cho chị T và chị L2 trồng cây ngắn ngày trên đất. Tuy nhiên sau đó việc xây dựng đập thủy lợi không thực hiện thì vào năm 2012 chị T, chị L2 tiến hành trồng cây vải thiều trên một phần diện tích đất của gia đình ông, ông đã đến tận gia đình hai chị nhắc nhở nhiều lần nhưng hai chị vẫn tiếp tục trồng cây trên đất nhà ông, sau khi trồng số cây vải thiều bị chết hết các chị lại tiếp tục trồng cam và bưởi trên phần đất lấn chiếm ông đã ngăn cản và nhắc nhở và làm đơn đề nghị thôn R và Ủy ban nhân dân xã Đ giải quyết nhưng hai chị vẫn tiến hành trồng cây trên đất cho đến nay. Trong đơn khởi kiện ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện L giải quyết buộc chị T và chị L2 phải trả cho ông diện tích đất rừng đã lấn chiếm là 0.6ha. Tuy nhiên sau khi đề nghị cơ quan có thẩm quyền đo vẽ lại diện tích đã lấn chiếm ông rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc chị T và chị L2 phải trả cho ông 3880m² diện tích đất rừng đang lấn chiếm của ông.

Đối với đơn đề nghị của bị đơn chị T và chị L2 đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông phải bồi thường cho các chị số tiền 5.000.000 đồng vì đã nhổ 62 cây vải thiều các chị đang trồng trên diện tích đang tranh chấp vào ngày 9/12/2014 ông không đồng ý vì ông cho rằng đây là đất của ông nên ông không bồi thường cho ai.

Đối với số cây Bưởi và cây Cam chị T và chị L2 đang trồng trên đất ông không đồng ý sử dụng số cây này. Ông đề nghị chị T, chị L2 trả đất và di dời số cây đã trồng trên đất đi nơi khác.

Đối với số tiền bỏ ra để chi phí cho việc đo vẽ, thẩm định và định giá tài sản trên đất ông nhận chịu cả không đề nghị chị T, chị L2 phải chịu cùng ông.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị L2 cùng trình bày:

Các chị không đồng ý với yêu cầu đơn khởi kiện của nguyên đơn cũng như đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Diện tích đất rừng ông L1 cho rằng ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực tế nguồn gốc từ trước là rừng tu bổ tái sinh. Vào khoảng những năm 1997 ban quản lý rừng tiến hành giao rừng cho một số hộ dân trông coi bảo vệ rừng, tuy nhiên không chia và cấp sổ cho một hộ dân nào. Từ năm 1997 đến nay chưa có

một hộ dân nào trong thôn được chia đất. Vào năm 2009 hai chị đến khu vực diện tích đang tranh chấp để phát cây trồng sản diện tích khoảng 7 sào, đến năm 2014 các chị trồng vài thiếu và bị ông L1 nhổ đi. Sau đó các chị trồng cam và bưởi trên diện tích đất này cho đến nay. Nay ông L1 khởi kiện buộc các chị trả đất cho ông L1 các chị không đồng ý vì các chị cho rằng đây là diện tích đất của nhà nước, không phải là đất của ông L1, cũng không phải đất của các chị. Nếu phải trả các chị chỉ trả đất cho nhà nước. Việc gia đình ông L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng các chị không được biết.

Trong quá trình giải quyết vụ án các chị không có ý kiến gì về kết quả định giá tài sản. Đối với 81 cây bưởi và 212 cây cam trồng trên diện tích đang tranh chấp các chị không có yêu cầu gì.

Ngày 6/12/2017 chị L2 và chị T làm đơn yêu cầu buộc nguyên đơn ông L1 phải bồi thường cho các chị số tiền là 5.000.000 đồng vì đã nhổ 62 cây vài thiếu các chị trồng trên diện tích đất tranh chấp vào ngày 09/12/2014.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà là vợ của ông Đặng Duy L1, bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Duy L1, bà không có ý kiến hay tranh chấp gì trong vụ án. Bà V ủy quyền cho ông L1 toàn quyền thay mặt bà tham gia giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đặng Văn H trình bày: Anh con trai của ông Đặng Duy L1, anh thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Duy L1, anh không có ý kiến hay tranh chấp gì trong vụ án. Anh H ủy quyền cho ông L1 toàn quyền thay mặt anh tham gia giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Hoàng Thị S trình bày: Chị là con dâu của ông Đặng Duy L1. Chị mới về làm dâu nên việc cấp đất và tranh chấp đất như thế nào chị không liên quan, chị không có ý kiến hay tranh chấp gì trong vụ án. Chị S ủy quyền cho ông L1 toàn quyền thay mặt chị tham gia giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đặng Văn X trình bày: Anh là chồng của chị Nguyễn Thị L2 việc tranh chấp đất giữa ông Đặng Duy L1 và vợ anh, anh có được biết. Tuy nhiên trong quá trình tranh chấp anh không tham gia và không có liên quan gì. Nay anh không có ý kiến và yêu cầu gì trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đặng Văn N trình bày: Anh là chồng của chị Nguyễn Thị T việc tranh chấp đất giữa ông Đặng Duy L1 và vợ anh, anh không được biết vì anh và chị T đã sống ly thân một thời gian, anh không có liên quan gì. Nay anh không có ý kiến và yêu cầu gì trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện L do ông Bạch Đức H - Phó trưởng phòng Tài nguyên môi trường đại diện theo ủy quyền trình bày: Hộ ông Đặng Duy L1 đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Lâm nghiệp số: 389/GĐGR ngày 31/12/1998 với diện tích 0.6ha tại lô Ko khoảnh 16 đất rừng tại thôn R, xã Đ, huyện L, Bắc Giang. Việc cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Đặng Duy L1 đã làm theo đúng quy trình và trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Việc chị T và chị L2 cho rằng ông L1 được cấp đất là không đúng vì khu vực này là rừng tài sinh tu bỏ chưa ai được cấp là không có cơ sở vì: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Lâm nghiệp vào thời điểm đó là chủ trương chung của huyện L trong đó có xã Đ. Căn cứ vào tờ trình của Ủy ban nhân dân xã Đ; Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ; Căn cứ hồ sơ giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình thuộc xã Đ. Ngày 21/12/1998 chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L đã ra quyết định số: 389/1998/QĐCT về việc giao đất lâm nghiệp cho 76 hộ gia đình thuộc xã Đ trong đó thôn R có 14 hộ được cấp đất, có hộ ông L1, có danh sách kèm theo. Việc gia đình ông Đặng Duy L1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp mà chị T, chị L2 đang trồng cây trên đất của ông L1 là không đúng.

Ngày 18/01/2017 Tòa án nhân dân huyện L đã tiến hành thẩm định giá tài sản là diện tích đất đang tranh chấp và tài sản trên đất có kết quả:

1. Về phần diện tích đất đang tranh chấp có diện tích là 3880m².

Sau khi tham khảo giá chuyển nhượng thực tế đất rừng sản xuất tại địa phương. Hội đồng định giá quyết định áp dụng theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương là 7000 đồng/1m², giá trị quyền sử dụng đất là 3880m² x 7000 đồng = 27.160.000 đồng.

2. Phần cây trên đất gồm:

- 81 cây bưởi từ 3 tháng đến dưới một năm có giá là 5.170 đồng/1 cây, có giá trị là 81 cây x 5.170 đồng = 419.000 đồng.

- 212 cây cam trồng từ 3 tháng đến dưới một năm có giá 30.000 đồng/1 cây, có giá trị là 212 cây x 30.000 đồng = 6.360.000 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Đặng Duy L1 vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện.

Ông L1 đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị L2, chị T phải trả lại diện tích đất rừng đã lấn chiếm là 3880m² tại khu vực rừng G, thôn R, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Chị T, chị L2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L1, các chị không đồng ý trả lại diện tích đất trên cho ông L1, các chị xác định đây không

phải đất của ông L1 cũng không phải đất của các chị mà là đất của nhà nước, nếu có trả các chị chỉ đồng ý trả cho nhà nước. Về số cây trồng trên đất hiện đang tranh chấp các chị không có yêu cầu gì. Các chị vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu đề nghị ông L1 phải bồi thường số tiền 5.000.000 đồng vì đã nhổ 62 cây vải thiếu các chị đã trồng trên phần đất tranh chấp. Ông L1 không đồng ý bồi thường theo yêu cầu của chị T, chị L2. Về chi phí cho việc thẩm định giá tài sản ông L1 nhận chịu cả không yêu cầu chị T, chị L2 phải chịu cùng.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS – ST ngày 02/04/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang. Xử:

Căn cứ các Điều 100; Điều 166; Điều 203- Luật đất đai năm 2013; Căn cứ Điều 169; Điều 255; Điều 256- Bộ luật dân sự 2005; Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271; 273- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 6, Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Duy L1.

Buộc chị Nguyễn Thị T, anh Đặng Văn N và chị Nguyễn Thị L2, anh Đặng Văn X phải trả lại cho ông Đặng Duy L1 3880m² diện tích đất rừng đã lấn chiếm tại khu vực rừng gốc L thuộc thôn R, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Phần diện tích đất 3880m² trên nằm trong diện tích đất đã được cấp đất cho ông L1 là 0.6ha tại lô Ko khoảnh 16 tại rừng gốc L thuộc thôn R, xã Đ, huyện L - tỉnh Bắc Giang có tứ cận là: Phía Bắc giáp đất ông P, phía Đông giáp bờ suối, phía Nam giáp đất ông M, Phía Tây là phần đất gia đình ông L1 đang canh tác sử dụng.

2. Giao cho ông L1 được sở hữu toàn bộ 81 cây bưởi trị giá 419.000 đồng và 212 cây cam trị giá 6.360.000 đồng trên diện tích đất 3880m². Nhưng ông L1 phải trả giá trị 81 cây bưởi và 212 cây cam cho chị T và chị L2 là 6.779.000 đồng.

3. Bác yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị L2 về việc yêu cầu ông Đặng Duy L1 bồi thường số tiền 5.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/4/2018 bị đơn là Chị Nguyễn Thị L2 và chị Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS – ST ngày 02/04/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xem xét xử lại trả lại đất cho hai chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đặng Duy L1 là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn là chị Nguyễn Thị L2 và chị Nguyễn Thị T không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị Nguyễn Thị L2, và chị L2 trình bày: Không nhất trí với nội dung của bản án sơ thẩm đã xét xử vì xét xử không khách quan, nghiên cứu hồ sơ vụ án không kỹ càng, có sự sai lệch. Theo Quyết định số 389 của UBND huyện L giao đất rừng cho cả xã Đ với 76 hộ dân được giao đất chứ không phải chỉ giao cho 1 hộ gia đình ông L1, không phải là sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Đặng Duy L1.

Quan điểm của UBND huyện L là không phù hợp với thực tế quy định của pháp luật. quyết định giao đất có sự tẩy xóa về diện tích, về khoảnh là khoảnh số 03 không phải là khoảnh như ông L1 trình bày, diện tích là 0,2 ha. Số liệu hiện còn lưu giữ tại UBND xã Đ. Nguyên đơn đòi 3880m² đất lớn hơn diện tích đất được giao 0,2 ha. Tài liệu chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất ông L1 cung cấp là bản phô tô không được công chứng chứng thực, không được thu thập theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường 62 cây vải = 5 triệu đồng nhưng không xác minh, điều tra những người biết sự việc là không đảm bảo quyền lợi cho chị L2, chị T. Sổ lâm bạ ông L1 cung cấp không phải là căn cứ, không có giá trị chứng minh quyền sử dụng đất của ông L1 được cấp. Giấy chứng nhận do ông L1 cung cấp có dấu hiệu làm giả, đề nghị cung cấp bản gốc giám định làm rõ. Nếu ông L1 không cung cấp được bản gốc thì đề nghị áp dụng khoản 3, Điều 308; Điều 310-BLTTDS hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án huyện L giải quyết lại.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Không đồng ý với bản án sơ thẩm đã giải quyết. Tôi nhất trí như theo ý kiến của chị L2 và Luật sư trình bày. Tôi đề nghị làm rõ nội dung tại sao từ năm 1998 gia đình ông L1 được cấp đất này mà từ đó đến nay gia đình tôi vẫn được nhận tiền bảo vệ rừng.

- Nguyên đơn ông Đặng Duy L1 trình bày: Không đồng ý với kháng cáo và quan điểm trình bày của chị L2, chị T. Đất của tôi được cơ quan có thẩm quyền cấp theo đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật. Quá trình xét xử sơ thẩm tôi xác định sai diện tích đất tranh chấp là 3880m² là không đúng. Phần đất có tranh chấp hiện nằm trong tổng diện tích đất cấp cho tôi quyền sử dụng, diện tích đất đó là 3065m². Trên diện tích đất này có các cây ăn quả do các chị L2 và chị T trồng. Tôi đề nghị Tòa án xác minh lại diện tích đất tranh chấp cho đúng và buộc chị T, chị L2 trả lại đất cho tôi. Tôi đồng ý về giá trị 62 cây vải thiêu = 5 triệu đồng. Nếu có căn cứ chứng minh tôi gây thiệt hại thì tôi bồi thường, còn không có căn cứ chứng minh tôi gây thiệt hại thì đề nghị bác yêu

cầu đòi bồi thường của chị L2, chị T. Tài liệu Giấy chứng nhận cung cấp cho Tòa án là bản sao được chứng thực của UBND xã nên có giá trị pháp lý, bản gốc tôi đang quản lý ở nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Án sơ thẩm buộc ông L1 chịu án phí sơ thẩm là không đúng vì ông L1 là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và lệ phí Tòa án. Về giá trị 62 cây vải thiều bị nhổ trị giá 5 triệu đồng cần buộc ông L1 phải trả cho chị L2, chị T. Quan điểm của Luật sư là không có cơ sở chấp nhận. Do đó có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn về yêu cầu bồi thường số tiền cây vải thiều bị nhổ. Ngoài ra cấp sơ thẩm còn xác định sai diện tích đất tranh chấp, tuyên án phí không đúng. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309- Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, đề nghị sửa án sơ thẩm về diện tích đất tranh chấp, án phí, bồi thường trị giá số cây vải 5 triệu đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở xem xét đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: chị Nguyễn Thị L2 và chị Nguyễn Thị T làm đơn kháng cáo và nộp cho Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Do đó kháng cáo của chị Nguyễn Thị L2 và chị Nguyễn Thị T là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án.

HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị L2 và chị Nguyễn Thị T. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, HĐXX thấy:

[3.1]. Về nội dung kháng cáo liên quan đến yêu cầu cầu khởi kiện của ông Đặng Duy L1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị L2 và chị Nguyễn Thị T trả lại cho gia đình ông phần đất rừng đã lấn chiếm là 3880m² tại rừng Gốc L thuộc thôn R, xã Đ, huyện L, Bắc Giang.

Về nguồn gốc diện tích đất Lâm nghiệp 0.6 ha thuộc lô Ko khánh 16 địa chỉ thửa đất tại thôn R, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang là do ông Đặng Duy L1 chủ hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cấp ngày 31/12/1998 số sổ 398/GĐGR, ông L1 được quyền chủ động sản xuất kinh doanh nông, lâm kết hợp theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước và địa phương ổn định lâu dài thời gian là 50 năm.

Theo trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện L do ông Bạch Đức H - Phó trưởng phòng Tài nguyên môi trường đại diện theo ủy quyền thì: Hộ ông Đặng Duy L1 đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Lâm nghiệp số: 389/GĐGR ngày 31/12/1998 với diện tích 0.6ha tại lô Ko khoảnh 16 đất rừng tại thôn R, xã Đ, huyện L, Bắc Giang. Việc cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Đặng Duy L1 đã làm theo đúng quy trình và trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Việc chị T và chị L2 cho rằng ông L1 được cấp đất là không đúng vì khu vực này là rừng tái sinh tu bổ chưa ai được cấp là không có cơ sở vì: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Lâm nghiệp vào thời điểm đó là chủ trương chung của huyện L trong đó có xã Đ. Căn cứ vào tờ trình của Ủy ban nhân dân xã Đ; Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính Phủ; Căn cứ hồ sơ giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình thuộc xã Đ. Ngày 31/12/1998 chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L đã ra quyết định số: 389/1998/QĐCT về việc giao đất lâm nghiệp cho 76 hộ gia đình thuộc xã Đ trong đó thôn R có 14 hộ được cấp đất, có hộ ông L1, có danh sách kèm theo. Việc gia đình ông Đặng Duy L1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp mà chị T, chị L2 đang trồng cây trên đất của ông L1 là không đúng.

Bên cạnh đó chị T và chị L2 trình bày: Các chị cho rằng đây là diện tích đất của nhà nước, không phải là đất của ông L1, cũng không phải đất của các chị. Nếu phải trả các chị chỉ trả đất cho nhà nước. Việc gia đình ông L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng các chị không được biết.

Căn cứ vào quyết định giao đất rừng lâm nghiệp cho các hộ gia đình trên địa bàn xã Đ theo Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ, của chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L số: 389/1998 QĐCT ngày 31/12/1998 thì sau khi căn cứ vào tờ trình xin phê duyệt giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình của Ủy ban nhân dân xã Đ. Ủy ban nhân dân huyện L đã giao 204,5ha đất lâm nghiệp cho 76 hộ gia đình thuộc phạm vi hành chính xã Đ trong đó thôn R có 14 hộ dân thuộc diện được giao đất rừng. Trong 14 hộ dân này có hộ gia đình ông L1 được giao 0.6ha thuộc lô Ko khoảnh 16. Cũng theo xác định của đại diện Ủy ban nhân dân huyện L thì việc cấp đất rừng cho hộ gia đình ông L1 là đúng trình tự thủ tục, việc ông L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp mà chị T và chị L2 đến chiếm sử dụng trên diện tích đất này là không đúng.

Đại diện Ủy ban xã Đ cũng xác định ông L1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất này do đó ông L1 được sử dụng đất theo quy định pháp luật. Việc cấp đất rừng cho 76 hộ dân thuộc xã Đ nêu trên được thực hiện trên cơ sở khảo sát phối hợp giữa các cơ quan chức năng chuyên môn của Ủy ban nhân dân huyện L, kiểm lâm, ủy ban xã Đ. Những hộ dân nào thuộc diện được cấp được thiết lập danh sách cụ thể và được ủy ban nhân dân xã thông báo công khai đến toàn thể nhân dân. Sau khi thông báo trong thời hạn 15 ngày nếu không ai có ý kiến khiếu nại gì thì Ủy ban nhân dân xã Đ mới làm tờ trình lên Ủy ban nhân dân huyện L đề nghị cấp sổ và giao đất. Sau khi có quyết định giao đất thì hạt kiểm lâm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã và cán bộ thôn đến giao đất, giao rừng cho các hộ dân. Vì vậy có thể khẳng định toàn bộ quy trình cấp đất cho 76 hộ dân trong đó có hộ ông L1 nêu trên là công khai. Trong khi đó sau khi được giao đất từ năm 1998 đến nay phần đất được giao cho hộ ông L1 không có ai ý kiến khiếu nại gì, bản thân chị T và chị L2 cũng không có khiếu nại hay ý kiến thắc mắc gì về việc cấp đất cho ông L1 từ năm 1998 cho đến khi việc tranh chấp xảy ra. Nhận thấy, việc thiết lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho hộ ông L1 là công khai và đúng theo trình tự thủ tục. Việc chị T và chị L2 cho rằng các chị không biết là không có căn cứ.

[3.2]. Quá trình xét xử phúc thẩm chị L2, chị T có cung cấp bản xác nhận của một số cá nhân về việc diện tích đất tranh chấp không phải của ông Đặng Duy L1. Ông L1 không đồng ý với xác nhận của những người làm chứng vì những người này có mối quan hệ thân thích như bố, mẹ, chú, anh ruột, chị dâu của các chị L2, chị T. Vì vậy những người làm chứng này sẽ không khách quan hay đảm bảo tính vô tư. HĐXX thấy quan điểm của ông L1 trình bày là có căn cứ cần được chấp nhận.

Quan điểm của Luật sư về cấp GCN ông L1 cung cấp là giả mạo, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận vì giấy chứng nhận đã được UBND xã Đ chứng thực sao y bản chính và còn phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác là lời trình bày của UBND xã Đ, UBND huyện L, đơn vị kiểm lâm huyện L.

Từ những phân tích trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Duy L1. Bị đơn chị Nguyễn Thị T, anh Đặng Văn N và chị Nguyễn Thị L2, anh Đặng Văn X phải trả lại cho ông Đặng Duy L1 diện tích đất rừng đã lấn chiếm tại khu vực rừng Gốc L thuộc thôn R, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang là có căn cứ. Diện tích này trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm có sự nhầm lẫn xác định là 3880m². Quá trình xét xử phúc thẩm đã có văn bản của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác định diện tích đất có trồng cây ăn quả cam, bưởi là 3065m². Ông L1 đề nghị xác định lại diện tích đất tranh chấp cho chính xác là 3.065 m² vì phần diện tích đất tranh chấp bị đơn đang trồng cây ăn quả. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị L2 đề nghị hủy án sơ thẩm vì xác định sai đối tượng tranh chấp là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nội dung trên, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị L2, chị Nguyễn Thị T đối với quyết định buộc bị đơn phải trả diện tích đất lấn chiếm cho nguyên đơn theo bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS – ST ngày 02/04/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

[3.3]. Tại các bản tự khai và tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Anh Đặng Văn N và Đặng Văn X là chồng của chị T và chị L2 các anh đều khẳng định không tham gia vào việc trồng cây trên phần đất tranh chấp và không liên quan, không có đề nghị và yêu cầu nào khác. Anh N và anh X không tham gia vào việc lấn chiếm đất và trồng cây trên đất. Tuy nhiên các anh là chồng của chị T và chị L2 hiện vẫn đang cùng nhau làm ăn phát triển kinh tế gia đình, có tài sản và cuộc sống chung. Do vậy anh N và anh X phải liên đơn cùng chị T và chị L2 trả lại phần đất đã lấn chiếm cho ông L1 là phù hợp quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3.4]. Đối với phần cây mà chị T và chị L2 đã trồng trên phần đất đã lấn chiếm là 81 cây bưởi và 212 cây cam. Trong quá trình giải quyết vụ án các chị đều không có yêu cầu gì đối với số cây đã trồng trên phần đất này. Tuy nhiên khi trồng số cây bưởi và cây cam trên đất thực tế chị T, chị L2 cũng phải đầu tư cây giống và chăm sóc cây. Việc đòi lại tài sản là đất của ông L1 gắn liền với số cây trồng trên đất. Do vậy cấp sơ thẩm giao 81 cây bưởi và 212 cây cam cho ông L1 sử dụng và quản lý, ông L1 có trách nhiệm trả cho chị T và chị L2 giá trị số

cây cam và cây bưởi bằng tiền là phù hợp và đảm bảo được quyền lợi của các bên.

[3.5]. Về kháng cáo yêu cầu đòi bồi thường 5 triệu đồng tiền 62 cây vải của chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị L2, HĐXX thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ kiện chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị L2 đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Đặng Duy L1 phải bồi thường cho các chị số tiền 5.000.000 đồng vì đã nhổ 62 cây vải thiều từ năm 2014 khi các chị đã trồng vải thiều trên phần đất tranh chấp. Ông Đặng Duy L1 không chấp nhận yêu cầu này. Hội đồng xét xử nhận thấy cùng với việc yêu cầu giải quyết chị T, chị L2 có nộp cho Tòa án biên bản hiện trường về việc nhổ 62 cây vải thiều do ông Giáp Văn L (trưởng thôn) và ông Dương Văn L (công an viên thôn) thời điểm năm 2014 lập biên bản.

Xét thấy việc tranh chấp đất giữa chị L2, chị T và ông L1 đã xảy ra một thời gian dài từ những năm 2009, khi chị L2 và chị T tự ý đến phát đất trồng sản ông L1 đã có nhắc nhở và đề nghị cơ quan chức năng giải quyết nhưng không có kết quả sau đó các chị vẫn cố tình trồng cây trên đất. Đáng lẽ ra ông L1 phải thông báo để chị L2, chị T di dời số cây này nhưng không thông báo lại nhổ bỏ làm số cây này bị chết. Tại phiên tòa ông L1 cũng thừa nhận có nhổ số cây vải thiều do chị L2, chị T trồng nhưng không đếm là bao nhiêu cây bị nhổ. Lời trình bày của ông L1 phù hợp với lời khai của chị L2, chị T và biên bản hiện trường do ông Giáp Văn L (trưởng thôn) và ông Dương Văn L (công an viên thôn) lập tại thời điểm năm 2014. Do vậy yêu cầu bồi thường 5.000.000 đồng về việc ông L1 nhổ 62 cây vải thiều của chị T, chị L2 là có căn cứ phù hợp quy định tại Điều 604, Điều 605, Điều 606, Điều 608- Bộ luật Dân sự năm 2005 nên cần được chấp nhận.

[3.6]. Từ những nội dung trên thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về nội dung yêu cầu ông Đặng Duy L1 phải bồi thường số tiền 5 triệu đồng trị giá số cây vải thiều bị nhổ dẫn đến chết.

[4]. Về chi phí tố tụng:

[4.1]. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đặng Duy L1 yêu cầu xem xét thẩm định và định giá tài sản ông L1 có nộp tiền để chi phí cho việc định giá tài sản và kết quả đo vẽ diện tích đất với số tiền 4.500.000 đồng, ông L1 nhận chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản và kết quả đo vẽ nên không buộc chị T và chị L2 phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

[4.2]. Về án phí sơ thẩm:

- Do diện tích đất tranh chấp có sự thay đổi, xác định lại nên giá trị tài sản thay đổi theo, do đó mức án phí sơ thẩm của vụ án cũng được xác định lại theo

quy định tại Điều 147; khoản 2, Điều 148- Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của ông L1 được chấp nhận theo giá trị tài sản tranh chấp được xác định lại là 21.455.000 đồng.

- Về yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L2 được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L2 không phải chịu án phí sơ thẩm.

- Ông Đặng Duy L1 không phải chịu án phí sơ thẩm về giá trị số cây được sở hữu trên phần đất tranh chấp do ông L1 là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và lệ phí Tòa án. Cấp sơ thẩm buộc ông L1 phải chịu án phí là không đúng quy định của pháp luật.

[4.3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị L2, chị Nguyễn Thị T được chấp nhận một phần và sửa bản án sơ thẩm nên chị T, chị L2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2, Điều 148- Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2, Điều 29- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và lệ phí Tòa án.

[5]. Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện các đương sự không thỏa thuận mức lãi suất trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự nhưng cấp sơ thẩm quy định mức 10%/ năm là không phù hợp quy định tại khoản 2, Điều 468- Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngoài ra việc xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất cũng là chưa đầy đủ, còn thiếu vì bị đơn có yêu cầu phản tố đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (về 62 cây vải thiều bị nguyên đơn nhổ bỏ dẫn đến bị chết). Tuy nhiên những vi phạm này không nghiêm trọng, không làm ảnh hưởng quyền lợi của đương sự nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không xem xét.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 100; Điều 166; Điều 203- Luật đất đai năm 2013; Điều 169; Điều 255; Điều 256; Điều 604; Điều 605; Điều 606; Điều 608- Bộ luật Dân sự năm 2005 ; Điều 357; khoản 2, Điều 468- Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27-

Luật hôn nhân gia đình 2014; khoản 6, khoản 9, Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 2, Điều 148; Điều 244; khoản 3, Điều 296; khoản 2, Điều 308; Điều 309 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 12, Điều 26, Điều 29- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và lệ phí Tòa án. Xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là chị Nguyễn Thị L2, chị Nguyễn Thị T về quyền sử dụng đất; chấp nhận kháng cáo của bị đơn là chị Nguyễn Thị L2, chị Nguyễn Thị T về yêu cầu phản tố bồi thường thiệt hại tài sản là giá trị cây vải thiều bị nguyên đơn Đặng Duy L1 nhổ bỏ.

[2]. Sửa bản án sơ thẩm số 04/2018/DS – ST ngày 02/04/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

[2.1]. Buộc chị Nguyễn Thị T, anh Đặng Văn N và chị Nguyễn Thị L2, anh Đặng Văn X phải trả lại cho ông Đặng Duy L1 diện tích 3065m² (trị giá 21.455.000 đồng) đất rừng đã lấn chiếm tại khu vực rừng Gốc L thuộc thôn R, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có tứ cận tiếp giáp là: Phía Bắc giáp với đất hộ ông P; phía Đông giáp bờ suối; phía Nam giáp với đất hộ ông M; phía Tây giáp phần đất gia đình ông L1 đang canh tác sử dụng. (Có sơ đồ kèm theo).

[2.2]. Giao cho ông Đặng Duy L1 được sở hữu 81cây bưởi trị giá 419.000 đồng và 212 cây cam trị giá 6.360.000 đồng trên diện tích đất 3.065m² nhưng ông L1 phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị 81 cây bưởi và 212 cây cam cho chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị L2 là 6.779.000 đồng.

[2.3]. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị L2 về việc yêu cầu ông Đặng Duy L1 bồi thường số tiền 5.000.000 đồng trị giá 62 cây vải thiều bị nhổ bỏ. Buộc ông Đặng Duy L1 bồi thường số tiền 5.000.000 đồng cho chị Nguyễn Thị L2, chị Nguyễn Thị T.

[2.4]. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành, mức lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.5]. Về chi phí tố tụng:

- Chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị L2 phải chịu 1.072.750 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của nguyên đơn được chấp nhận.

- Ông Đặng Duy L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm vì là người cao tuổi. Hoàn trả ông Đặng Duy L1 số tiền 1.050.000 đồng tạm ứng án phí theo

biên lai thu số AA/2015/0000530 ngày 01/07/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Nguyễn Thị L2, chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố được chấp nhận. Trả lại chị Nguyễn Thị L2 300.000 đồng là tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2016/0003178 ngày 13/12/2017 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị L2, chị Nguyễn Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả chị L2 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0003323 ngày 17/4/2018 và hoàn trả chị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0003324 ngày 17/4/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Về chi phí thẩm định, định giá: chị Nguyễn Thị L2, chị Nguyễn Thị T không phải chịu tiền chi phí cho việc thẩm định và định giá tài sản.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 - Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự, Luật sư;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng